HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **13** /2022/NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15

tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

1. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) có hoàn cảnh khó khăn.

Điều 5. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội được quy định tại Phụ lục I đính kèm.

Các mức trợ giúp xã hội không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này được quy định tại Phụ lục II đính kèm.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT,HĐ,250.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiểu

Phụ lục I

MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG; TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP; CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG; CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ
1	**Hỗ trợ chi phí mai táng**	
	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	8.000.000 đồng

II. TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ
1. Hỗ trợ chi phí đối với người bị thương nặng		
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4.000.000 đồng
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4.000.000 đồng
2. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở		
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	40.000.000 đồng/hộ
2.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	30.000.000 đồng/hộ
2.3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	20.000.000 đồng/hộ
3. Hỗ trợ chi phí mai táng		
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	20.000.000 đồng
3.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	20.000.000 đồng

III. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ
Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng		
1.	***Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP***	
	a) Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.000.000 đồng
	b) Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	600.000 đồng
2.	***Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP***	
	a) Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	600.000 đồng
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	800.000 đồng
	b) Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm a mục 2 phần III Phụ lục này	
	c) Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	400.000 đồng
	d) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	
	- Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000 đồng
	- Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	1.000.000 đồng

IV. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ
1	**Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng**	
	Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	a) Trẻ em dưới 04 tuổi	2.000.000 đồng
	b) Đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên	1.600.000 đồng
2	**Hỗ trợ chi phí mai táng**	
	Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP sống tại cơ sở trợ giúp xã hội	20.000.000 đồng

Phụ lục II

MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG, HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ
1.	**Trợ cấp xã hội hàng tháng**	
1.1	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học**	
	- Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật nặng	900.000 đồng
	- Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật đặc biệt nặng	1.200.000 đồng
1.2	**Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo**	
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	1.000.000 đồng
	- Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	800.000 đồng
1.3	**Trẻ em mồi côi cha hoặc mẹ do ảnh hưởng của COVID-19 có hoàn cảnh khó khăn**	
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	1.000.000 đồng
	- Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	600.000 đồng
2.	**Hỗ trợ chi phí mai táng**	
	Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết	8.000.000 đồng